

BIỂU PHÍ THANH TOÁN QUỐC TẾ KHDN

(Hiệu lực ngày 22/10/2025)

STT	Giao dịch	Mức phí
A. CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI/OVERSEAS REMITTANCE (Biểu phí chưa bao gồm VAT/Fees with VAT excluded)		
I.	Chuyển tiền đi bằng điện/ Telegraphic transfer (T/T)	
1.	Phí dịch vụ/ <i>Commissions</i>	
	+ Thanh toán hợp đồng nhập khẩu hàng hóa (bao gồm trả trước và trả sau) <i>Payment under goods imported including in advance and post shipment</i>	0,2% - 5%/số tiền chuyển <i>0,2% - 5% on transaction value</i> TT/Min: 10 USD; TĐ /Max: 300 USD. Lưu ý (Remark): Phí thu thêm trong trường hợp giao dịch từ 5 Tờ khai hải quan trở lên: 10 USD <i>(Additional fee in case of transaction with 5 or more customs declarations: 10 USD)</i>
	+ Thanh toán dịch vụ/khác <i>Payment for services/others</i>	0,25% - 5%/số tiền chuyển <i>0,25% - 5% on transaction value</i> TT/Min: 10 USD; TĐ/Max: 300 USD
2.	Phí NH nước ngoài - OUR guarantee (người chuyển tiền trả phí ngân hàng khác trọn gói một lần khi chuyển) <i>Other banks' charges - OUR guarantee (remitter pays charges in full once upon remittance - OUR guarantee)</i>	- Giao dịch bằng SGD/ <i>Transactions in SGD: 30 SGD</i> - Không cung cấp dịch vụ OUR guarantee đối với giao dịch bằng các đồng ngoại tệ khác/ <i>OUR guarantee service not aplicable for other currency.</i>
3.	Phí NH nước ngoài - OUR không guarantee (người chuyển tiền/người nhận tiền phải trả thêm phí từ ngân hàng khác, nếu có phát sinh thêm) <i>Other banks' charges to be born by Remitter/Beneficiary, if any)</i> Trường hợp áp dụng phí Our không guarantee, TTKD lưu ý tư vấn KH: - Cam kết thanh toán các khoản phí từ Ngân hàng nước ngoài khi có phát sinh, đồng thời ủy quyền cho Vietbank được	- Giao dịch bằng JPY, EUR, GBP: 0,2%/số tiền chuyển (TT: 10 USD; TĐ: 200 USD) + phí trả nước ngoài (nếu có) <i>Transactions in GBP: 0,2% on transaction value (Min: 10 USD; Max: 200 USD) plus other bank's charges (if any)</i> - Giao dịch bằng các đồng ngoại tệ khác/ <i>Transactions in other currency : 30 USD</i>

STT	Giao dịch	Mức phí
	phép trích tiền từ tài khoản của khách hàng để thanh toán các khoản phí này của ngân hàng nước ngoài (nếu có); hoặc - TTKD tư vấn KH thể hiện thông tin phí trên LCT là BEN/SHA, đồng thời tư vấn KH bổ sung thêm một khoản tiền (theo qui định tại biểu phí) vào số tiền chuyển để bù đắp các khoản phí phát sinh từ Ngân hàng trung gian.	
	Lưu ý: Trong trường hợp Phí tại Mục I.2 và I.3 không được áp dụng (theo chính sách của Vietbank hoặc theo nhu cầu của khách hàng) nhưng khách hàng mong muốn người thụ hưởng nhận đủ số tiền chuyển, TTKD tư vấn Khách hàng thể hiện thông tin phí trên LCT là SHARE/BEN và chuyển thêm tối đa 100USD/LCT để bù đắp các khoản phí do các Ngân hàng trung gian thu. <i>Remark: In case Fees stipulated in Article I.2&I.3 are not applicable (according to Vietbank's policy or customer's demand) but the Customer wishes Beneficiary to receive remitted funds in full, Business Center can advise customer to choose SHARE/BEN option in Payment Order and additionally remit 100USD/Payment Order to compensate the charges collected by intermediary banks.</i>	
4.	Phí tra soát, tu chỉnh, hủy lệnh chuyển tiền <i>Charges for Tracer, Amendment, Cancellation of payment order</i>	10 USD + Phí trả nước ngoài (nếu có) + điện phí/ 10 USD <i>plus other bank's charges (if any) + cable fee</i> Lưu ý: - Phí trả nước ngoài trong trường hợp giao dịch bằng các đồng ngoại tệ: EUR, JPY, GBP, thực hiện tạm thu trước Phí trả nước ngoài: 10 USD / <i>Additional other bank's charges for EUR, JPY, GBP transactions (collected in advance): 10 USD</i> - Phí thu thêm trong trường hợp giao dịch bằng AUD/ Additional fee for transactions in AUD: ✓ Tu chỉnh/Amendment: 80 EUR ✓ Tra soát dưới 6 tháng/Tracer less than 6 months: 80 EUR ✓ Tra soát trên 6 tháng/Tracer more than 6 months: 160 EUR

STT	Giao dịch	Mức phí
5.	Phí tra soát từ phía ngân hàng nước ngoài/ <i>Tracer charges from other bank</i>	Phí tra soát từ ngân hàng nước ngoài đối với giao dịch USD (nếu có): 25 USD/ <i>Tracer charges from other bank for transactions in USD (if any): 25 USD</i>
6.	Phí đóng hồ sơ do không bổ sung được chứng từ theo cam kết <i>Processing fee for closing advance TT file without supplemental docs as commitment</i>	50 USD/hồ sơ <i>50 USD/case</i>
7.	Phí gia hạn bổ sung chứng từ <i>Supplemental docs extension fee</i>	10 USD
8.	Phí kiểm tra bộ chứng từ TTR xuất khẩu để chiết khấu <i>Processing fee for checking export documents</i>	0-30 USD/hồ sơ <i>0-30 USD/case</i>
II. Nhận tiền chuyển đến bằng điện/Inward remittance		
1.	Phí bảo có <i>Credit account fees</i>	0,05%/số tiền chuyển <i>0,05% on transaction value</i> TT/Min: 5 USD; TĐ/Max: 100 USD Lưu ý: Phí thu thêm trong trường hợp giao dịch có chuyển qua NH trung gian trước khi chuyển đến NH giữ TK Nostro của Vietbank: Giao dịch bằng USD/ <i>Additional fee for transactions in USD: 20 USD</i>
2.	Thoái hồi lệnh chuyển tiền/ <i>Refund</i>	10 USD hoặc ngoại tệ tương đương + điện phí + Phí trả nước ngoài (nếu có) / <i>10 USD + cable fee plus other bank's charges (if any)</i> Lưu ý: Phí trả nước ngoài trong trường hợp giao dịch bằng các đồng ngoại tệ EUR, JPY, GBP, thực hiện tạm thu trước Phí trả nước ngoài: 10 USD + (5 USD x Số điện Swift có liên quan) / <i>Additional other bank's charges for EUR, JPY, GBP transactions (collected in advance): 10 USD + (5 USD x Number of related Swift messages)</i>
3.	Tra soát theo yêu cầu khách hàng <i>Tracer as per customer's request</i>	10 USD + Phí trả nước ngoài (nếu có) + điện phí / <i>10 USD plus other bank's charges (if any) + cable fee</i> <u>Lưu ý:</u> - Phí trả nước ngoài trong trường hợp giao dịch bằng

STT	Giao dịch	Mức phí
		các đồng ngoại tệ EUR, JPY, GBP, thực hiện tạm thu trước Phí trả nước ngoài: 10 USD/ <i>Additional fee for transactions in EUR, JPY, GBP: 10 USD</i>

B. TÍN DỤNG CHỨNG TỪ/ <i>DOCUMENTARY CREDIT</i> (Biểu phí chưa bao gồm VAT/ <i>Fees with VAT excluded</i>)		
I.	THƯ TÍN DỤNG XUẤT KHẨU/ <i>EXPORT LETTER OF CREDIT (L/C)</i>	
1.	Thông báo thư tín dụng/ <i>L/C advice</i>	
1.1	VietBank là NH thông báo trực tiếp L/C <i>Vietbank advises L/C (received from issuing bank) to customer</i>	15 USD
1.2	VietBank là NH thông báo thứ nhất (Chuyển tiếp L/C)/ <i>Vietbank relays L/C to 2nd advising bank</i>	20 USD
1.3	VietBank là NH thông báo thứ hai <i>Vietbank as 2nd advising bank</i>	10 USD + Phí NH thông báo thứ nhất <i>10 USD plus other bank's charges</i>
2.	Thông báo tu chỉnh thư tín dụng/ <i>L/C amendment advises</i>	
2.1	VietBank là NH thông báo trực tiếp tu chỉnh <i>Vietbank advises amendment to customers</i>	10 USD
2.2	VietBank là NH thông báo thứ nhất (chuyển tiếp tu chỉnh)/ <i>Vietbank relays Amendment to 2nd advising bank</i>	15 USD
2.3	VietBank là NH thông báo thứ hai <i>Vietbank as 2nd advising bank</i>	10 USD + Phí NH thông báo thứ nhất <i>10 USD plus other bank's charges</i>
3.	Xử lý bộ chứng từ xuất khẩu/ <i>Export documents handling</i>	
3.1	Bộ chứng từ xuất trình tại VietBank <i>Documents presented at Vietbank</i>	15 USD/Bộ chứng từ <i>15 USD/One set of documents</i>
3.2	Bộ chứng từ đã được VietBank thực hiện kiểm tra xong nhưng khách hàng lại xuất trình tại NH khác/ <i>Documents is checked by Vietbank, but presented to other bank</i>	30 USD/Bộ chứng từ <i>30 USD/One set of documents</i>
3.3	Tư vấn lập bộ chứng từ theo LC cho KH <i>Consulting docs preparation under LC</i>	Miễn phí (KH Vietbank) <i>free for Vietbank's customers</i>
4.	Thanh toán bộ chứng từ xuất khẩu <i>Export documents settlement</i>	0,15%/số tiền thanh toán <i>0,15% on settled amount;</i> TT/Min: 20 USD; TĐ/Max: Thương lượng,

		không thấp hơn: 300 USD. Mức thu tối đa của Phí thanh toán bộ chứng từ xuất khẩu: TTKD được thương lượng với KH nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn 300 USD .
5.	Chuyển nhượng thư tín dụng xuất khẩu <i>Export L/C transfer</i>	0,1%/số tiền chuyển nhượng <i>0,1% on amount transferred;</i> TT/Min: 30 USD; TĐ/Max: 200 USD
6.	Tu chỉnh chuyển nhượng/ <i>Amendment to L/C transfer</i>	
	Tu chỉnh tăng số tiền <i>Increasing L/C amount</i>	0,1%/giá trị tăng thêm <i>0,1% on increasing amount;</i> TT/Min: 30 USD; TĐ/Max: 200 USD
	Tu chỉnh khác/ <i>other amendment</i>	30 USD
7.	Điện phí chuyển nhượng/tu chỉnh chuyển nhượng <i>Cable fee for L/C transfer and transfer amendment</i>	20 USD
8.	Xử lý và thanh toán bộ chứng từ chuyển nhượng <i>Handling and payment of documents under transfer L/C</i>	0,2% trị giá bộ chứng từ <i>0,2% on documents amount</i> TT/Min: 30 USD; TĐ/Max: 200 USD
9.	Phí bất hợp lệ Bộ chứng từ chuyển nhượng <i>Discrepancy fees of Docs under transfer LC</i>	60 USD/Bộ chứng từ <i>60 USD per a set of documents</i>
10.	Phí sửa đổi/điều chỉnh chỉ thị thư đòi tiền theo yêu cầu KH / <i>Fee for amendment/adjustment of cover letter as per customer's request</i>	10 USD
11.	Xác nhận thư tín dụng <i>Confirmation of L/C</i>	2%/năm trên số tiền xác nhận <i>2 % per annum on confirmed amount;</i> TT/Min: 50 USD
12.	Hủy thư tín dụng theo yêu cầu <i>Cancellation on request</i>	15 USD + phí NH nước ngoài (nếu có) <i>15 USD plus other bank's charges (if any)</i>
13.	Phí mua hẳn BCT miễn truy đòi theo thư tín dụng <i>Outright purchase without recourse of a set of documents presented under L/C</i>	Thỏa thuận <i>By negotiation</i>
14.	Phí thương lượng thanh toán <i>Payment negotiation fee</i>	Thỏa thuận <i>By negotiation</i>
II.	THƯ TÍN DỤNG NHẬP KHẨU/IMPORT L/C <i>(Ký quỹ quy định tại khoản mục này là hình thức ký quỹ bằng tiền)</i>	

1.	Phát hành thư tín dụng nhập khẩu/Import L/C issuance	
1.1	Ký quỹ <i>Cash provision</i>	0,075%/giá trị tiền ký quỹ <i>0,075% on provision amount.</i> TT/Min: 30 USD; TĐ/Max: 500 USD
1.2	Không ký quỹ/ <i>Non-provision amount</i>	
	+ Hiệu lực LC dưới 3 tháng <i>LC expiry date less than 3 months</i>	0,17%/trị giá L/C <i>0,17% on LC amount;</i> TT/Min: 50 USD.
	+ Hiệu lực LC từ 3 tháng trở lên (tính tròn tháng) <i>LC expiry date from more than 3 months (rounded-up to full month)</i>	0,05% trị giá L/C/tháng <i>0.05% on LC amount monthly basis</i> TT/Min: 50 USD;
2.	Tu chỉnh thư tín dụng/Import L/C amendment	
2.1	Tu chỉnh tăng tiền <i>Increasing L/C amount</i>	Tương tự phát hành LC <i>Same as LC issuance</i>
2.2	Tu chỉnh gia hạn ngày hết hiệu lực/ <i>Amendment to extend the L/C expiry date</i>	
	Ký quỹ 100% <i>Cash provision 100%</i>	25 USD
	Ký quỹ < 100% <i>Less than 100% cash provision</i>	0,05% trị giá L/C/tháng (tính tròn tháng từ ngày hết hiệu lực cũ do đến ngày hết hiệu lực mới) <i>0.05% on LC amount monthly basis (calculated for each full month from the original expiry date to the new expiry date)</i> TT/Min: 50 USD;
2.3	Tu chỉnh khác <i>Other amendments</i>	20 USD + phí NH nước ngoài <i>20 USD plus other bank's charges</i>
3.	Ký hậu vận đơn/phát hành ủy quyền nhận hàng <i>B/L endorsement/issuance of authorization letter for cargo receipt</i>	+ BCT chưa về/ <i>Before docs arrival at Vietbank's counter:</i> 15 USD + BCT đã về/ <i>After docs arrival at Vietbank's counter:</i> 10 USD
4.	Phát hành thư BL nhận hàng <i>Issuance of Shipping guarantee</i>	50 USD/01 thư BL <i>50 USD/a shipping guarantee</i>
5.	Phát hành BL nhận hàng theo mẫu của KH <i>Issuance of Shipping guarantee in Customer's Format</i>	80 USD/01 thư BL <i>80 USD/a shipping guarantee</i>
6.	Chấp nhận hối phiếu/chấp nhận thanh toán thư tín dụng trả chậm (phí tính tròn tháng)	

	<i>Acceptance of usance draft/acceptance of payment under usance L/C (fee collected on full month basis)</i>	
6.1	Ký quỹ 100%/ <i>Cash provision 100%</i>	50 USD
6.2	Ký quỹ < 100% <i>Less than 100% cash provision</i>	+ 0,1%/tháng trên trị giá hối phiếu chưa ký quỹ/ <i>0,1%/month on draft amount of non provision;</i> + 0,05%/tháng trên trị giá hối phiếu đã ký quỹ/ <i>0.05%/month on draft amount of provision;</i> TT/Min: 50 USD
6.3	Chấp nhận thanh toán Upas L/C (thời hạn tính từ ngày chấp nhận thanh toán BCT đến ngày đến hạn theo quy định của LC)	Thỏa thuận <i>By negotiation</i>
7.	Chấp nhận hối phiếu/chấp nhận thanh toán thư tín dụng trả chậm có thực hiện mua hẳn bộ chứng từ (phí tính trọn tháng) <i>Acceptance of usance draft/acceptance of payment under usance L/C with outright purchase of documents (fee collected on full month basis)</i>	
7.1	Ký quỹ 100%/ <i>Cash provision 100%</i>	80 USD
7.2	Ký quỹ < 100% <i>Less than 100% cash provision</i>	+ 0,15%/tháng trên trị giá hối phiếu chưa ký quỹ/ <i>0,15%/month on draft amount of non provision;</i> + 0,1%/tháng trên trị giá hối phiếu đã ký quỹ/ <i>0.05%/month on draft amount of provision;</i> TT/Min: 80 USD
8.	Phí xử lý BCT nếu người mở L/C chịu/<i>Documents Handling Charges if born by L/C applicant</i>	10 USD trên 1 BCT <i>10 USD per a set of documents</i>
9.	Thanh toán thư tín dụng nhập khẩu <i>Import L/C payment</i>	0,2% - 5%/giá trị thanh toán <i>0,2% - 5% on settled amount</i> TT/Min: 20 USD
10.	Hủy thư tín dụng <i>L/C cancellation</i>	20 USD + Phí trả NH nước ngoài (nếu có) <i>20 USD plus other bank's charges (if any)</i>
11.	Hủy trong trường hợp đã phát hành bản Draft LC/<i>Cancellation after issuance of draft L/C</i>	10 USD/LC
12.	Hoàn trả chứng từ theo thư tín dụng <i>Returning documents under L/C</i>	30 USD + Chi phí thực tế phát sinh <i>30 USD plus actual cost</i>
13.	Phát hành bản nháp Thư tín dụng	Miễn phí

	<i>Issuance of draft L/C</i>	<i>Free</i>
14.	Phí xử lý khác nếu người mở L/C chịu/ <i>Other Handling Charges if born by L/C applicant</i>	Phí trả cho NH khác (nếu có) <i>Other bank's charges (if any)</i>
15.	Phí tư vấn phát hành thư tín dụng đặc biệt phức tạp theo yêu cầu của khách hàng <i>Consultancy fee for issuance of specially structured L/Cs at per customer's request</i>	10 USD
16.	Phí quản lý/ giữ hộ BCT <i>Document handling fee</i>	20 USD/ tháng (tính từ ngày làm việc thứ 10 kể từ ngày Vietbank đi điện từ chối thanh toán đến ngày khách hàng chấp nhận thanh toán hoặc ngày hoàn trả bộ chứng từ cho ngân hàng nước ngoài), 1 tháng = 30 ngày <i>20 USD/month (calculated from the 10th working day after Vietbank sends the payment refusal notice by SWIFT until the date the customer accepts payment or the date the documents are returned to the foreign bank; 1 month = 30 days)</i>
17.	Tra soát theo yêu cầu khách hàng <i>Tracer as per customer's request</i>	10 USD + điện phí/ <i>10 USD plus other bank's charges (if any) + cable fee</i>
C. NHỜ THU/COLLECTION (Biểu phí chưa bao gồm VAT/ <i>Fees with VAT excluded</i>)		
I.	Nhờ thu gửi đến/<i>Inward collection</i>	
1.	Nhận và xử lý nhờ thu/<i>Receiving and handling collection request</i>	
	+ Séc/check/cheque	5 USD/01 tờ; <i>5 USD/sheet</i>
	+ Bộ chứng từ nhờ thu nhập khẩu <i>Inward documentary collection</i>	+ Thông báo BCT nhờ thu/ <i>Notification of inward documentary collection</i> : 10 USD + Thông báo tu chỉnh nhờ thu/ <i>Notification of inward documentary collection amendment</i> : 5 USD
2.	Thanh toán kết quả nhờ thu/<i>Settlement of inward collection</i>	
	+ Séc/check/cheque	0,15% trên giá trị thanh toán <i>0,15% on collected amount;</i> TT/Min: 5 USD; TĐ/Max: 10 USD
	+ Bộ chứng từ nhờ thu nhập khẩu	0,15% - 3% trên số tiền thanh toán

	<i>Inward documentary collection</i>	0,15% - 3% on collected amount; TT/Min: 15 USD TĐ/Max: 500 USD
3.	Phí quản lý bộ chứng từ nhờ thu <i>Documentary collection in custody</i>	
	+ D/P sau 10 ngày kể từ ngày thông báo <i>D/P unpaid after 10 days from notification</i>	10 USD
	+ D/A trễ hạn thanh toán 05 ngày trở lên <i>D/A payment after 5 days from maturity date</i>	10 USD
4.	Từ chối thanh toán nhờ thu nhập khẩu <i>Inward collection refusal</i>	20 USD + chi phí thực tế phát sinh <i>20 USD plus actual cost to be charged</i>
5.	Chuyển tiếp Bộ chứng từ nhờ thu qua NH khác theo yêu cầu ngân hàng nhờ thu/người mua/ <i>Handling - over collection documents to other bank as per request</i>	20 USD + chi phí thực tế phát sinh <i>20 USD plus actual cost to be charged</i>
6	Ký hậu vận đơn <i>B/L endorsement</i>	15 USD
II. Nhờ thu gửi đi/Outward collection		
1.	Phí xử lý BCT nhờ thu <i>Handling documents under collection</i>	10 USD/bộ chứng từ <i>10 USD/set of docs</i>
2.	Tra soát nhờ thu/ <i>Tracer of collection</i>	10 USD/lần
3.	Sửa đổi chỉ thị nhờ thu theo yêu cầu <i>Amendment of collection instruction</i>	10 USD/lần
4.	Thanh toán kết quả nhờ thu <i>Settlement of collection</i>	0,15% trên số tiền giữ/báo có <i>0,15% on credit amount;</i> TT/Min: 15 USD; TĐ/Max: 500 USD
5.	Hủy nhờ thu theo yêu cầu của người nhờ thu/ <i>Cancellation of collection as per drawer's request</i>	10 USD + chi phí thực tế phát sinh <i>10 USD plus actual cost</i>
6.	Chuyển tiếp BCT nhờ thu sang ngân hàng khác <i>Handling - over collection documents to other bank</i>	10 USD + chi phí thực tế phát sinh <i>10 USD plus actual cost</i>
7.	Phí chiết khấu BCT <i>Collection Document Discounting Fee</i>	Thỏa thuận <i>By negotiation</i>
D. ĐIỆN PHÍ QUỐC TẾ/INTERNATIONAL CABLE FEES (Biểu phí chưa bao gồm VAT/ <i>Fees with VAT excluded</i>)		
1.	Telex	Thu theo thực tế phát sinh <i>Actual cost to be charged</i>

2.	Phát hành thư tín dụng/ <i>L/C issuance</i>	30 USD
3.	L/C có nội dung dài làm phát sinh thêm điện/ Additional SWIFT message fee due to lengthy L/C content	30 USD/ điện phát sinh thêm 30 USD/additional message
4.	Tu chỉnh thư tín dụng/ <i>L/C amendment</i>	15 USD
5.	Phát hành thư BL/ <i>Guarantee issuance</i>	20 USD
6.	Tu chỉnh/hủy BL / <i>Amendment/cancellation of guarantee</i>	10 USD
7.	Chuyển tiền/ <i>T/T remittance</i>	7 USD
8.	Khác/ <i>Others</i>	10 USD
E. PHÍ KHÁC/OTHER FEES (Biểu phí chưa bao gồm VAT/Fees with VAT excluded)		
1.	Phí xử lý Bộ chứng từ bán ngoại tệ (trả nợ vay, TTQT tại TCTD khác)/ <i>Fee for FX documents processing (loan repayment, international settlement at other banks)</i>	0,1% trên số tiền giao dịch <i>0,1% on transaction value</i> TĐ/Max: 5.000.000 VNĐ
2	Bưu phí/ <i>Postal fee</i>	1.2 x Phí DHL thực tế phát sinh 1.2 x Actual DHL cost to be charged

LƯU Ý:

- Các mức phí TTQT tại Phụ lục 3 chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), VietBank sẽ tính thuế VAT đối với các khoản mục phí thuộc đối tượng chịu thuế VAT theo quy định pháp luật hiện hành
- Các chi phí thực tế khác như thuế, phí của ngân hàng khác tham gia vào dịch vụ, bưu phí, điện phí (Swift, telex, fax) sẽ được thu thêm theo thực chi, hoặc theo quy định tại biểu phí, trừ trường hợp có quy định khác.